

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HSG)

CTCP Tập đoàn Hoa Sen

Ngày 31/12/2024	18,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-	-

DT thuần 2024
40,420
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7,614 23.2%

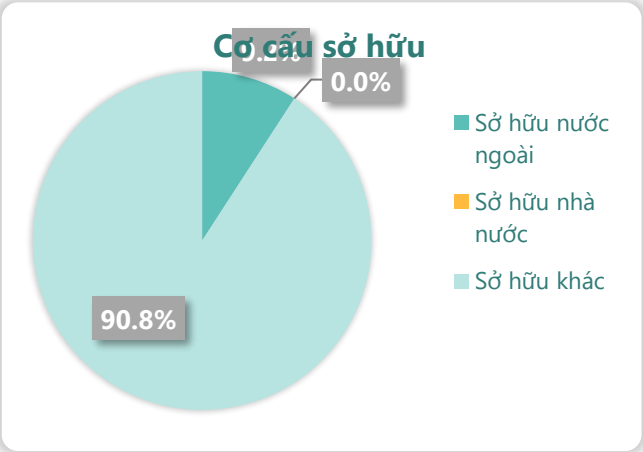
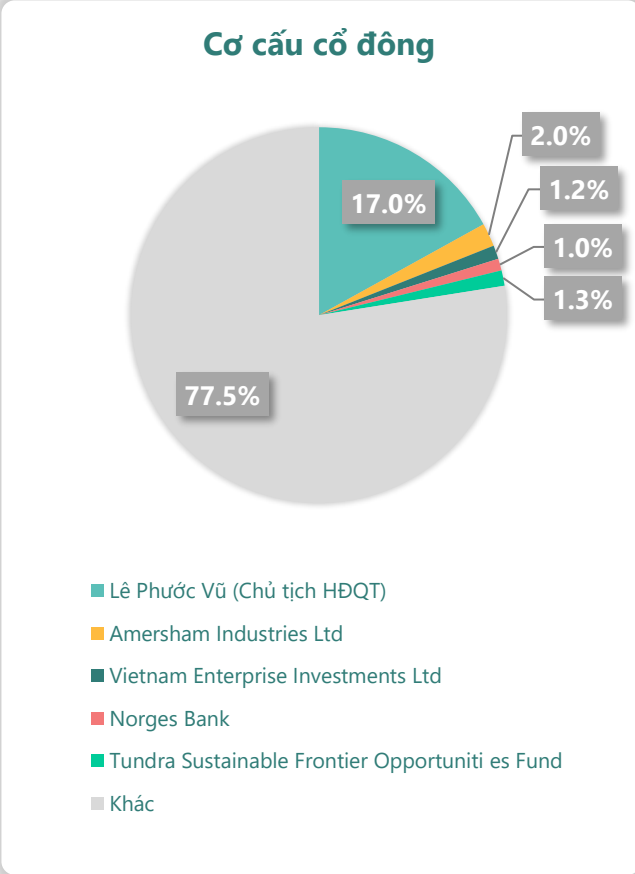
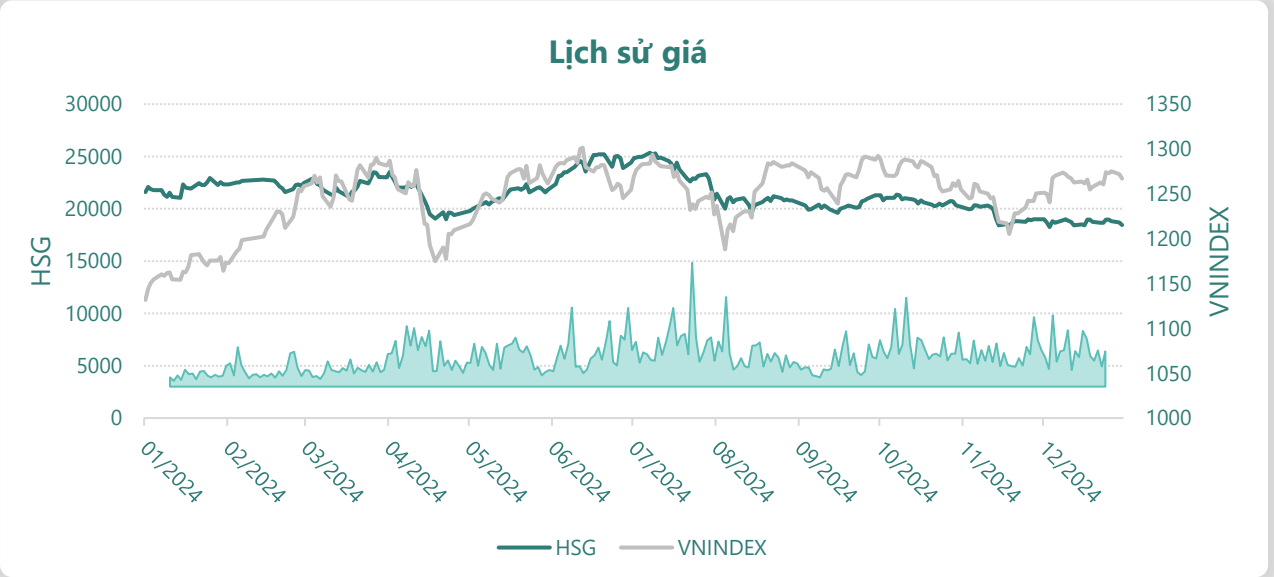
LN thuần 2024
588
tỷ VNĐ
YoY: ▼302 -33.9%

LN sau thuế 2024
577
tỷ VNĐ
YoY: ▼237 -29.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.9%
YoY: +/- ▼ 1.4%

ROE 2024
5.2%
YoY: +/- ▼ 2.5%

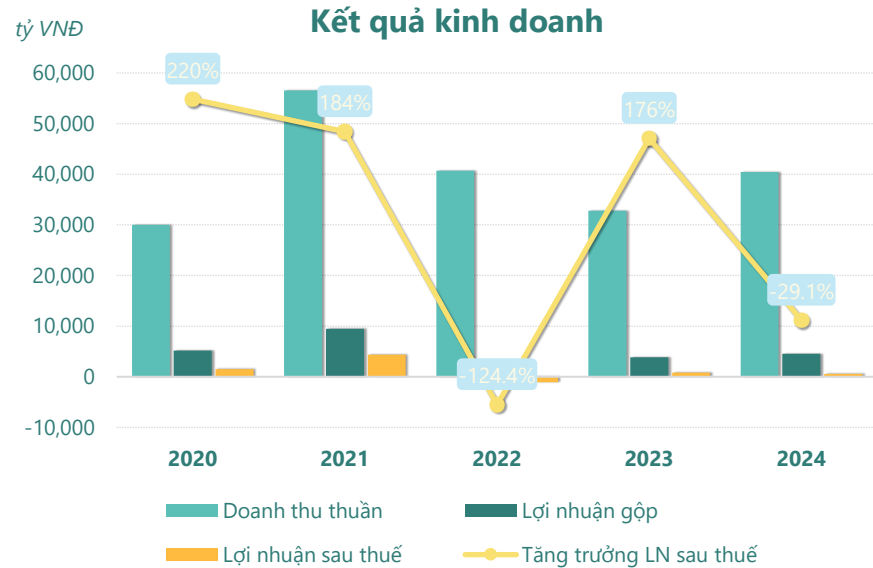
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,250 - 25,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,457
Số lượng CPLH (CP)	620,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,989,765
Sở hữu nước ngoài	9.2%
Beta	1.60
EPS	929
P/E	19.9



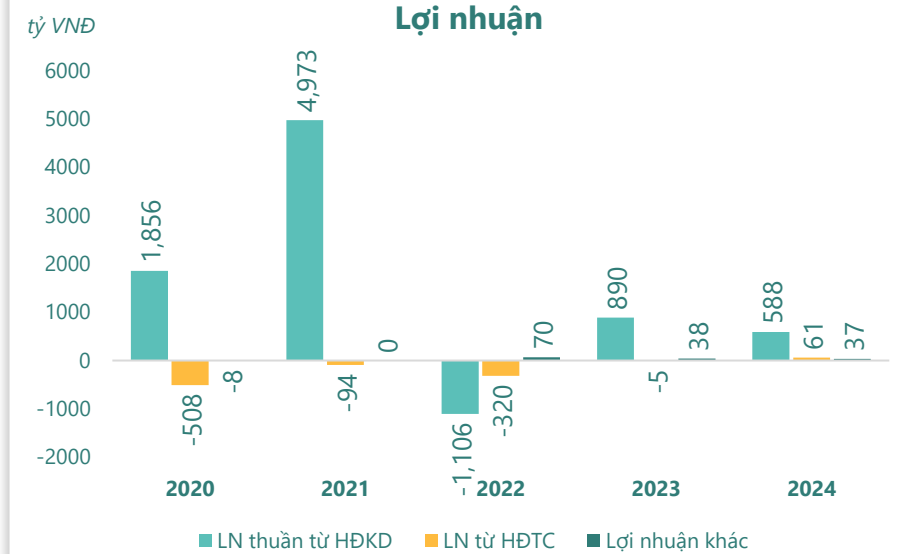
Năm **2024**, **HSG** ghi nhận doanh thu thuần **40,420** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **576.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.2%** và **giảm 29.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.25%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

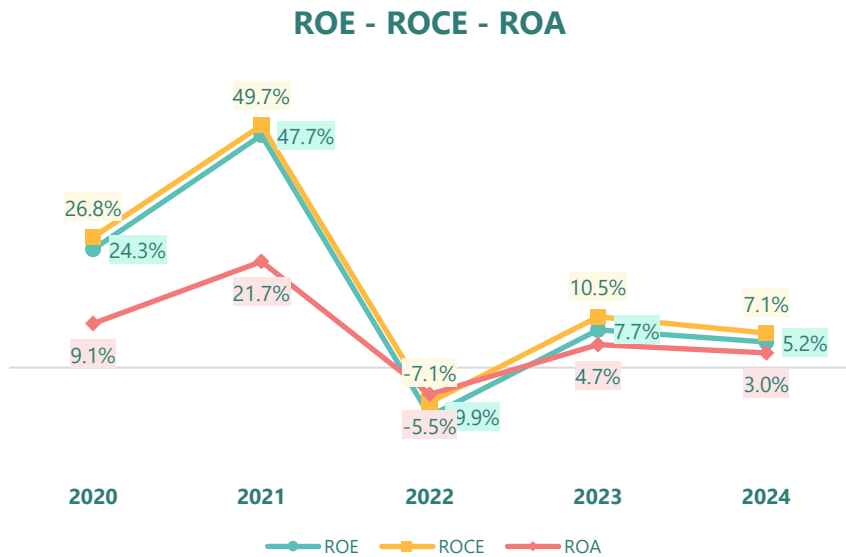
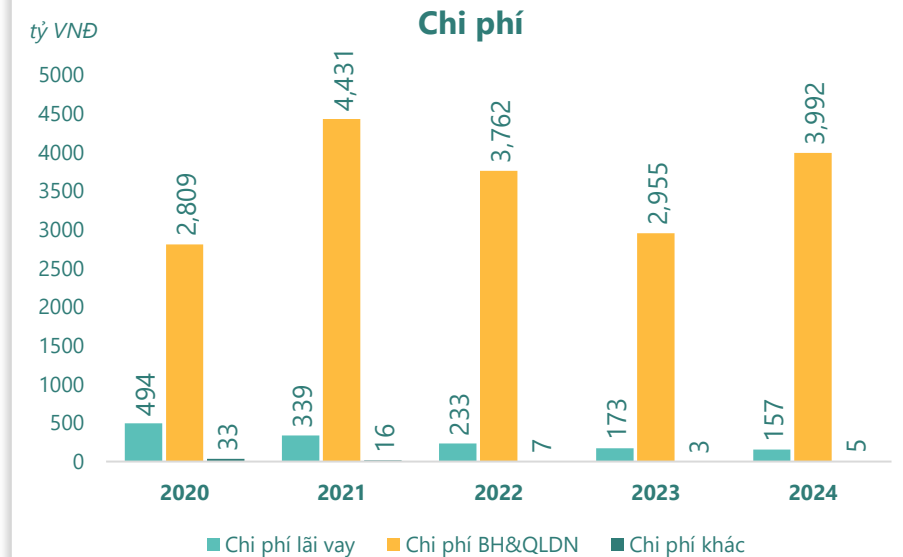


Năm **2024**, HSG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **588.3** tỷ đồng, **giảm đi 302.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,440 tỷ đồng) là 852.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **156.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3,992** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

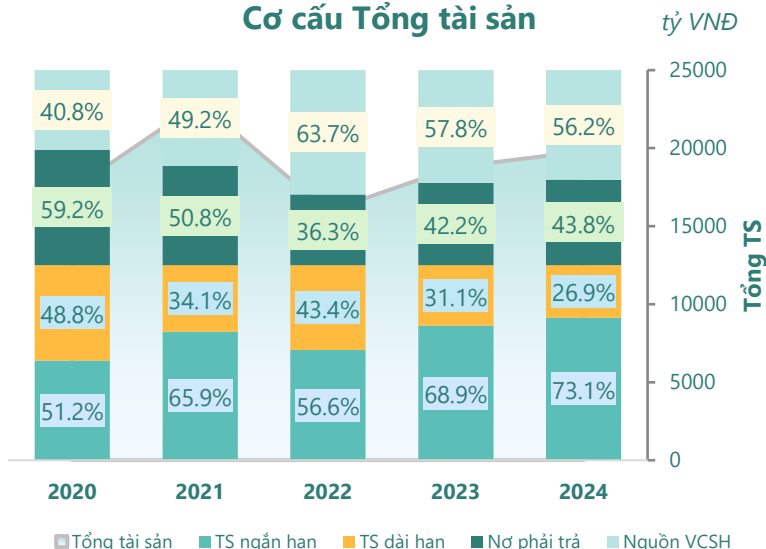
ROE của HSG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.25%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



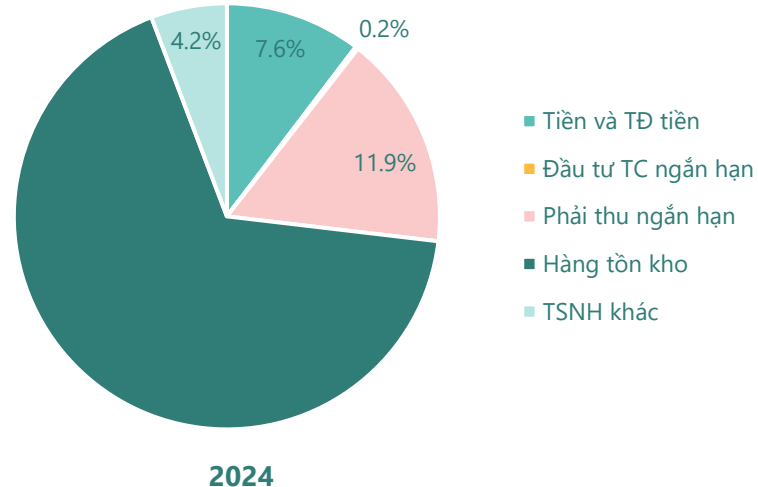


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

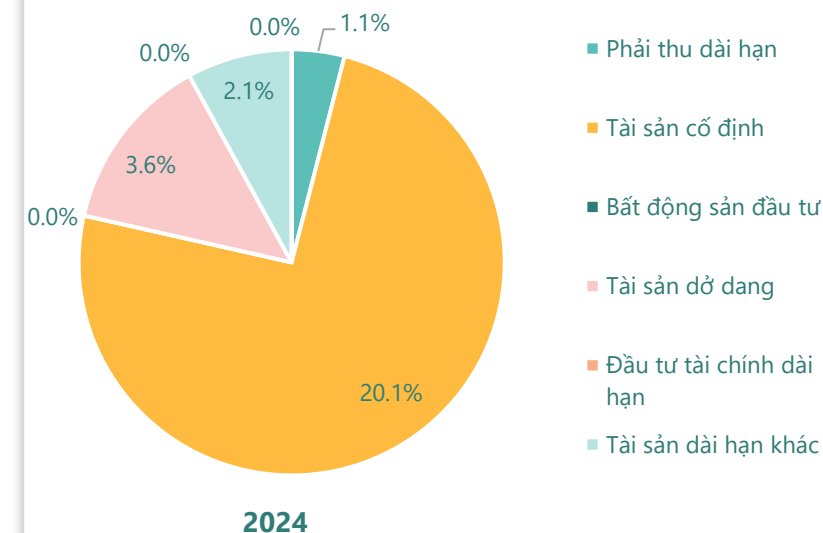
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HSG** năm 2024 tăng trưởng **5.33%** so với năm trước, đạt **19,800** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HSG đạt **14,472** tỷ đồng, tăng trưởng **11.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

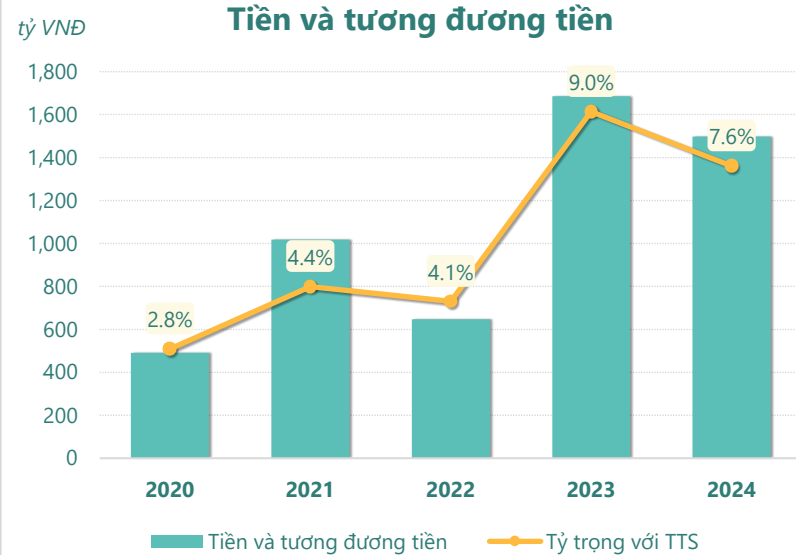
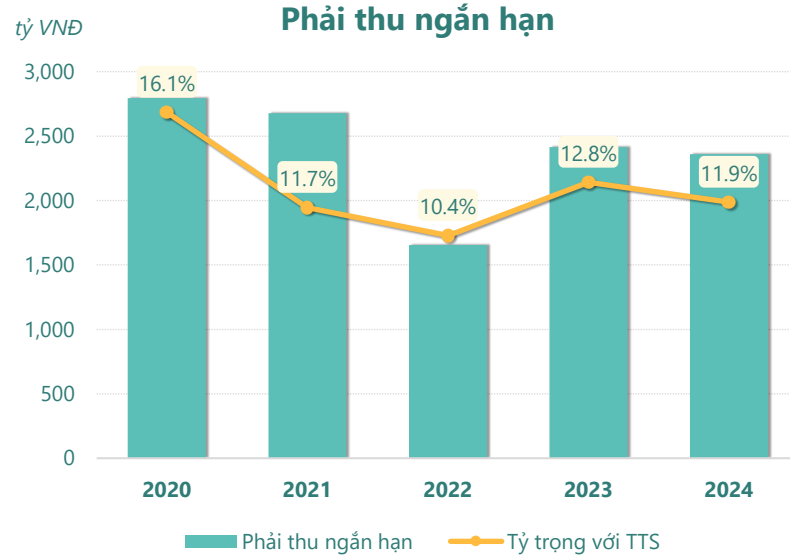
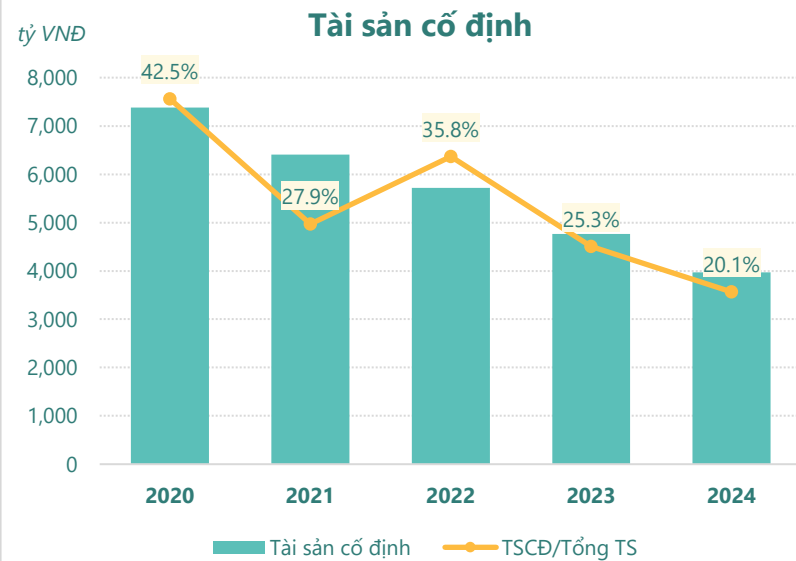
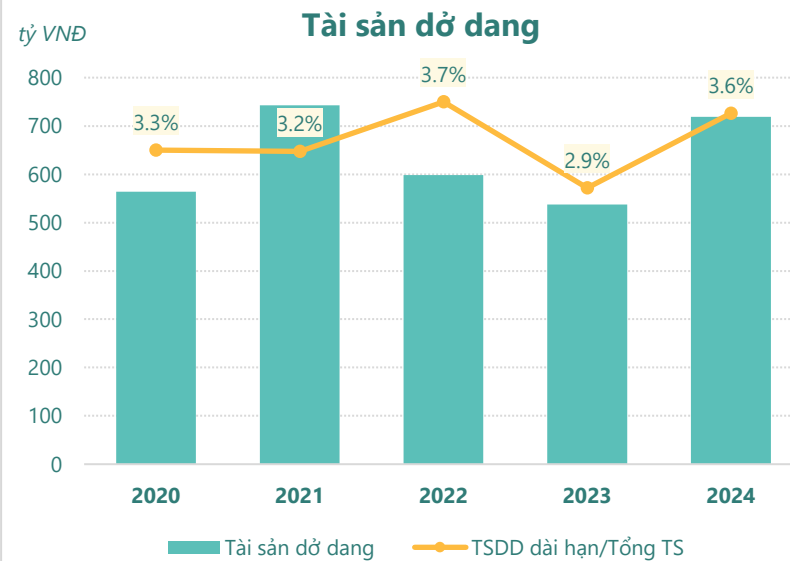
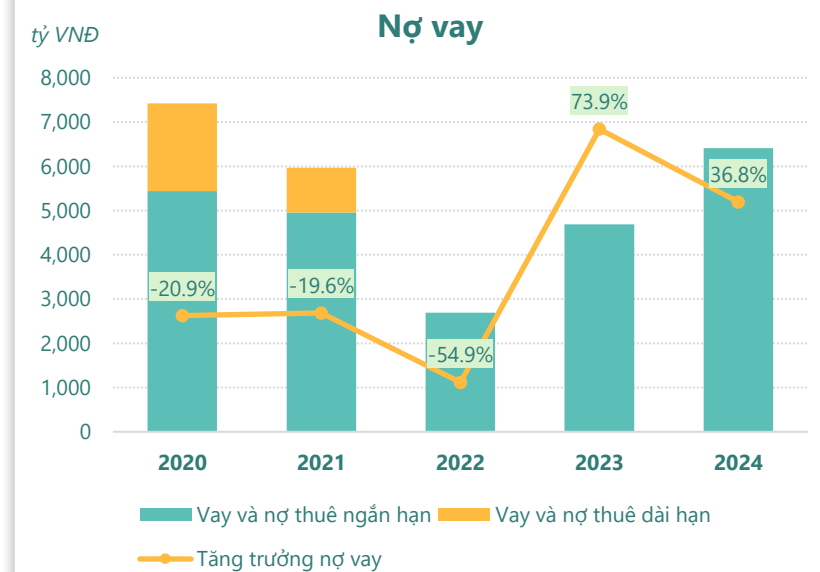
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **5,328** tỷ đồng giảm **8.79%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.63%.

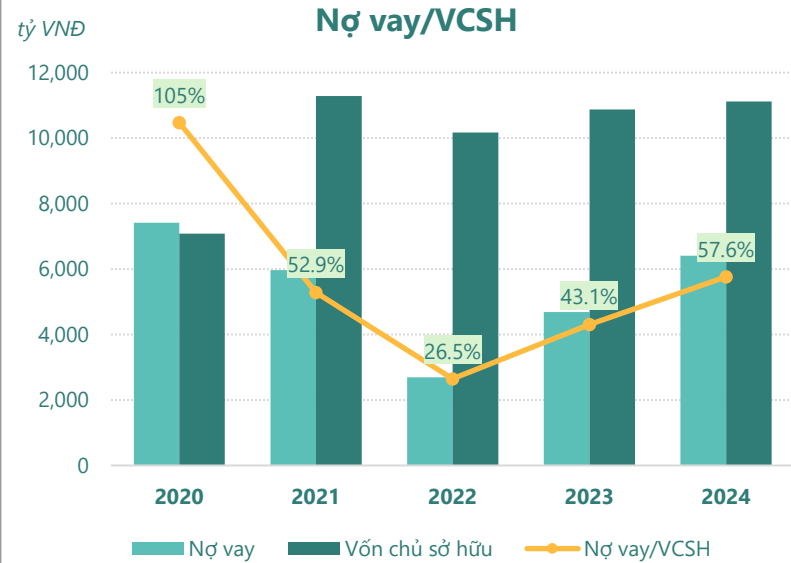
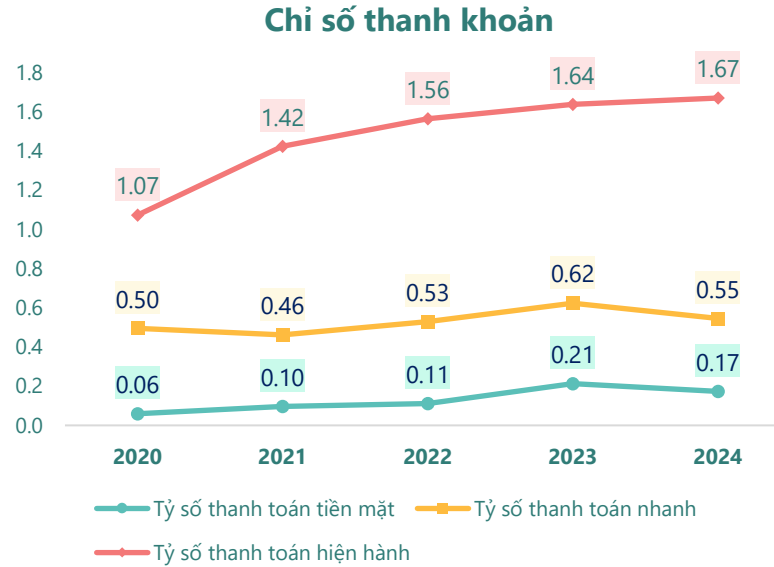
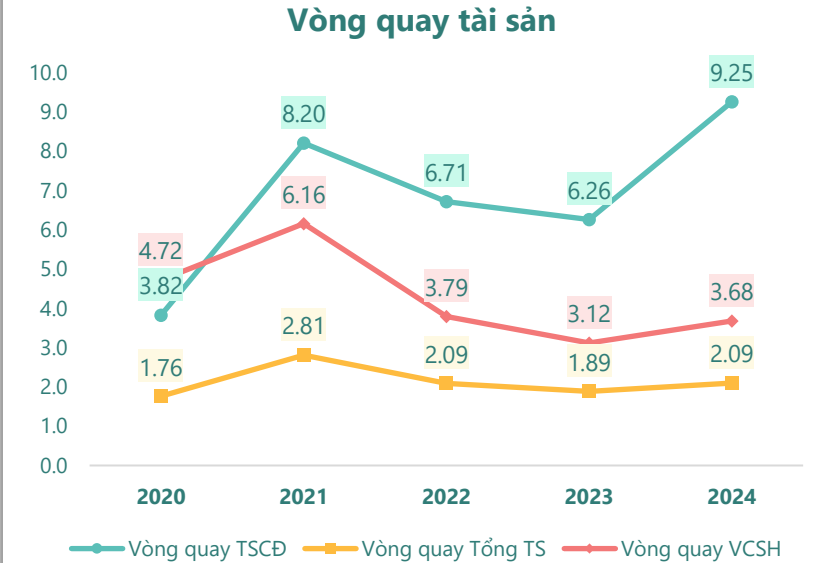
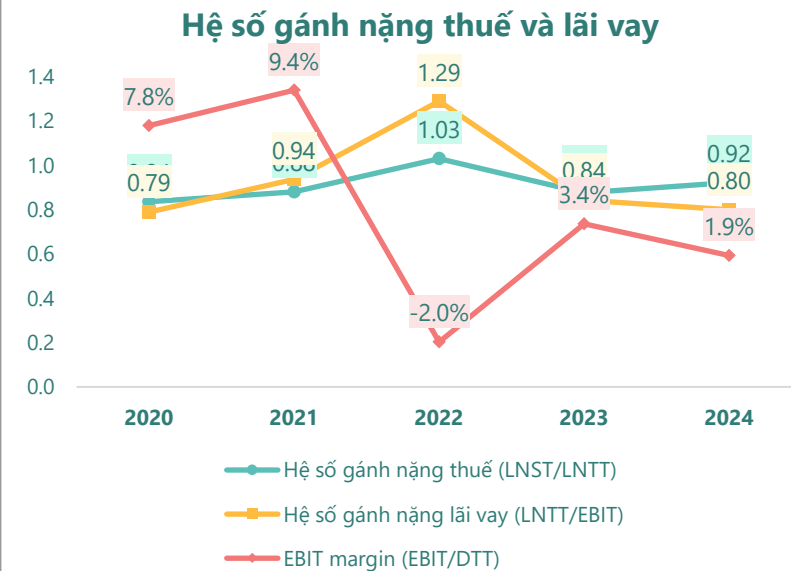
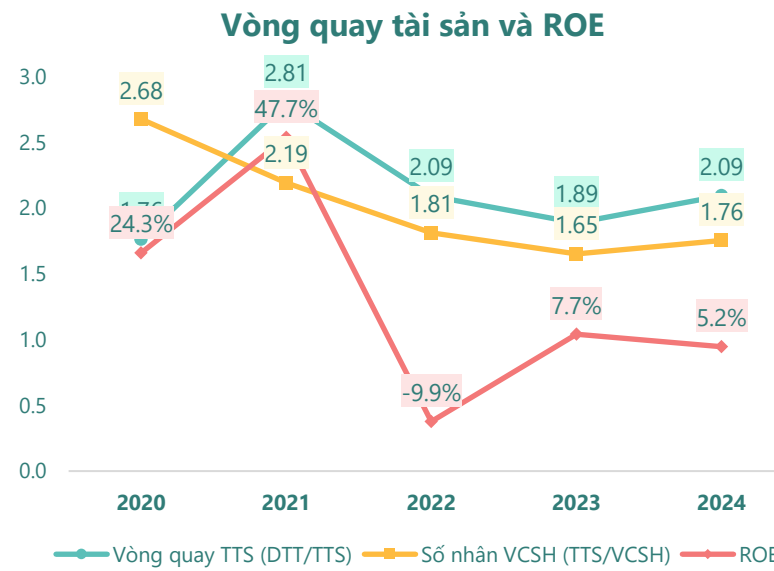
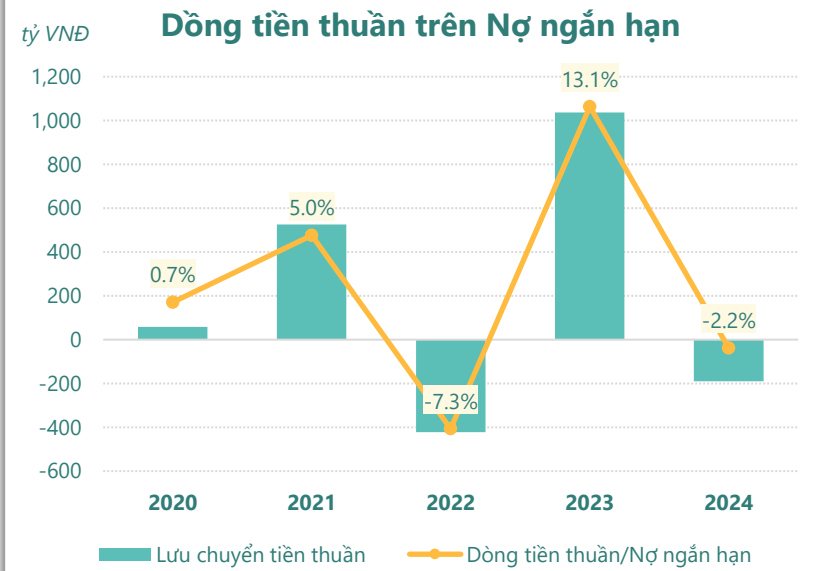
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	56,561	40,694	32,806	40,420
Giá vốn hàng bán	47,063	37,719	28,956	35,901
Lợi nhuận gộp	9,498	2,975	3,850	4,519
Doanh thu HĐTC	504	146	245	341
Chi phí TC	598	465	250	280
Chi phí lãi vay	339	233	173	157
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3,976	3,274	2,543	3,458
Chi phí QLDN	455	488	412	534
LN thuần từ HĐKD	4,973	-1,106	890	588
Lợi nhuận khác	0.43	70.0	38.3	36.7
LN trước thuế	4,974	-1,036	929	625
Lợi nhuận sau thuế	4,380	-1,067	814	577
LNST của CĐ cty mẹ	4,380	-1,067	814	577

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,238	3,197	-661	-762
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-327	-345	-293	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,386	-3,275	1,991	1,468
Tiền đầu kỳ	491	1,018	647	1,686
Lưu chuyển tiền thuần	526	-423	1,037	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	2.15	51.8	1.54	1.66
Tiền cuối kỳ	1,018	647	1,686	1,497

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	22,932	15,964	18,798	19,800
Tài sản ngắn hạn	15,114	9,037	12,957	14,472
Tiền và tương đương tiền	1,018	647	1,686	1,497
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	25.7	24.2	31.3
Phải thu ngắn hạn	2,678	1,655	2,415	2,360
Hàng tồn kho	10,212	5,981	8,025	9,749
Tài sản ngắn hạn khác	1,193	728	807	835
Tài sản dài hạn	7,818	6,927	5,841	5,328
Phải thu dài hạn	178	167	134	213
Tài sản cố định	6,408	5,716	4,764	3,971
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	742	599	537	719
Đầu tư tài chính dài hạn	17.0	1.00	1.00	0
Tài sản dài hạn khác	473	444	406	425
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11,643	5,793	7,928	8,680
Nợ ngắn hạn	10,617	5,777	7,912	8,664
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,956	2,694	4,684	6,410
Phải trả người bán ngắn hạn	3,260	1,759	2,225	1,368
Nợ dài hạn	1,026	16.1	16.2	16.3
Vay và nợ thuê dài hạn	1,012	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,289	10,170	10,871	11,120
Vốn chủ sở hữu	11,289	10,170	10,871	11,120
Vốn điều lệ	4,935	5,981	6,160	6,210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0